



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

أنا

أنت

هو

هي

هو / هي

نحن

أنتم

هم

ماذا

من

أين

لماذا

كيف

أي

متى

ثم

إذا

حقا

لكن

لأن

ليس

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

هذا

أن

جميع

أو

و

هنا

هناك

يسار

يمين

الآن

بعد الظهر

صباح
11:00-9:00

ليل

صباح
9:00-6:00

مساء

ظهر

منتصف الليل

ساعة
وقت

دقيقة

ثانية

يوم

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

أسبوع

شهر

سنة

أمس

اليوم

غدا

الاثنين

الثلاثاء

الأربعاء

الخميس

الجمعة

السبت

الأحد

امرأة

رجل

حب

خليل

صديقة

صديق

قبلة

جنس

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

طفل
12-3

بنت

ولد

أم

أب

الأم

الأب

الآباء

ابن

ابنة

أخت صغيرة

أخ صغير

أخت كبرى

اخ أكبر

زوج

زوجة

كل

دائما

في الواقع

مرة أخرى

بالفعل

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

أقل

معظم

أكثر

لا شيء

جدا

بالخارج

بالداخل

بعيد

قريب

تحت

فوق

بجانب

أمام

خلف

الجميع

سويا

آخر

الربيع

الصيف

الخريف

الشتاء

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

يناير

فبراير

مارس

أبريل

مايو

يونيو

يوليو

أغسطس

سبتمبر

أكتوبر

نوفمبر

ديسمبر

شمال

شرق

جنوب

غرب

غالبا

فورا

فجأة

بالرغم من

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

Số

صفر

واحد

اثنان

ثلاثة

أربعة

خمسة

ستة

سبعة

ثمانية

تسعة

عشرة

أحد عشر

اثنا عشر

ثلاثة عشر

أربعة عشر

خمسة عشر

ستة عشر

سبعة عشر

ثمانية عشر

تسعة عشر

عشرون

2	1	0
5	4	3
8	7	6
11	10	9
14	13	12
17	16	15
20	19	18

واحد وعشرون

اثنان وعشرون

سنة وعشرون

ثلاثون

واحد وثلاثون

ثلاثة وثلاثون

سبعة وثلاثون

أربعون

واحد وأربعون

اربعة واربعون

ثمانية و أربعون

خمسون

واحد وخمسون

خمسة وخمسون

تسعة وخمسون

ستون

واحد وستون

اثنان وستون

سنة وستون

سبعون

واحد وسبعون

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

ثلاثة وسبعون

سبعة وسبعون

ثمانون

واحد وثمانون

أربعة وثمانون

ثمانية وثمانون

تسعون

واحد وتسعون

خمسة وتسعون

تسعة وتسعون

مائة

مائة واحد

مائة وخمسة

مائة وعشرة

مائة وواحد وخمسون

مائتان

مائتان واثنين

مائتان وستة

مائتان وعشرون

مائتان واثنان وستون

ثلاثمائة

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

ثلاثمائة وثلاثة

ثلاثمائة وسبعة

ثلاثمائة وثلاثون

ثلاثمائة وثلاثة وسبعون

أربعمائة

أربعمائة وأربعة

أربعمائة وثمانية

أربعمائة وأربعون

أربعمائة وأربعة وثمانون

خمسمائة

خمسمائة وخمسة

خمسمائة وتسعة

خمسمائة وخمسون

خمسمائة وخمسة وتسعون

ستمائة

ستمائة واحد

ستمائة وستة

ستمائة وستة عشر

ستمائة وستون

سبعمائة

سبعمائة واثنان

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

سبعمئة وسبعة	سبعمئة سبعة وعشرون	سبعمئة وسبعون
ثمانمئة	ثمانمئة وثلاثة	ثمانمئة وثمانية
ثمانمئة وثمانية وثلاثون	ثمانمئة وثمانون	تسعمئة
تسعمئة وأربعة	تسعمئة وتسعة	تسعمئة وتسعة وأربعون
تسعمئة وتسعون	ألف	ألف واحد
ألف واثنى عشر	ألف ومائتان وأربعة وثلاثون	ألفان
ألفان واثنان	ألفان وثلاثة وعشرون	ألفان ثلاثمئة وخمسة وأربعون

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

أربعة آلاف

ثلاثة آلاف وثلاثة

ثلاثة آلاف

خمسة آلاف وستمئة وثمانية
وسبعون

خمسة آلاف

أربعة آلاف وخمسة وأربعون

سبعة آلاف وثمانمئة
وتسعون

سبعة آلاف

ستة آلاف

تسعة آلاف

ثمانية آلاف وتسعمئة وواحد

ثمانية آلاف

عشرة آلاف وواحد

عشرة آلاف

تسعة آلاف وتسعون

أربعة وأربعون ألفا

ثلاثون ألفا وثلاثمئة

عشرون ألفا وعشرون

مليون

خمسمئة ألف

مائة ألف

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

ستة ملايين

عشرة ملايين

سبعون مليون

مائة مليون

ثمانمئة مليون

مليار

تسعة مليارات

عشرة مليارات

عشرون مليار

مائة مليار

ثلاثمائة مليار

تريليون

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

Động từ

يعرف

يفكر

يأتي

يضع

يأخذ

يجد

يستمع

يعمل

يتحدث

يعطي
أشياء

يعجب

يساعد

يحب

يجري مكالمة هاتفية

ينتظر

يقف

يجلس

يغلق

يفتح
باب

يخسر

يفوز

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

يموت

يعيش

يضيئ

يطفئ

يقتل

يجرح

يلمس

يشاهد

يشرب

يتناول

يسير

يقابل

يراهن

يقبل

يتابع

يتزوج

يجيب

يسأل

يسحب
باب

يدفع
باب

يضغط

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

يضرب
شخص

يمسك

يقاتل

يرمي

يجري

يقرأ

يكتب

يصلح

يحسب
3, 2, 1

يقطع

يبيع

يشترى

يدفع نقود

يدرس

يحلم

ينام

يلعب

يحتفل

يستمتع

ينظف

يطلق النار

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

يدافع

يهاجم

يسرق

يحرق

ينقذ

يطير

يبصق

يركل

يلدغ

يتنفس

يشم

يكبي

يغني

يبتسم

يضحك

ينمو

ينكمش

يناقش

يشارك

يغذي

يخفي

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhỏ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

يحذر

يسبح

يقفز

يرفع

يحفر

يسلم

يبحث عن

يمارس

يسافر

يطلي

يفتح
مفتاح

يقفل

يغسل

يصلي

يطبخ

يتقيأ

يصرخ

يقتبس

يطبع

يحسب
 $2 + 1$

يكسب

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

Tính từ

جديد

قديم

قليل

كثير

خاطئ

صحيح

سيئ

جيد

سعيد

قصير
طريق

طويل
طريق

صغير

كبير

جميل

شاب

عجوز

أبيض

أسود

أحمر

أزرق

أخضر

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

أصفر

بطئ

سريع

مضحك

ظالم

عادل

صعب

سهل

غني

فقير

قوي
عضلة

ضعيف

آمن

متعب

فخور

ممتلئ
طعام

مريض
صفة

صحي

غاضب

منخفض

مرتفع

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

حلو

حامض

ناعم

صلب
صفة

لطيف

غبي

مجنون

مشغول

طويل
شخص

قصير
شخص

قلق

مندهش

مؤدب

شرير

نكي

بارد

حار
دافئ

برتقالي

رمادي

بني

وردي

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

ممل

ثقليل

خفيف

وحيد

جوعان

عطشان

حزين

شديد الانحدار

مسطح

ضيق

واسع

عميق

ضحل

ضخم

متسخ

نظيف

ممتلئ
صفة

فارغ

غالي

رخيص

مثير

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

đốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

كسول

شجاع

كريم
صفة

مبتل

جاف

صاحب

هادئ
صامت

مشمس

ممطر

ضبابي

غائم

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

Thể thao

الجمباز

تنس

الجري

ركوب الدراجات

جولف

كرة قدم

كرة سلة

سباحة

غوص

المشي لمسافات طويلة

ماراثون

الترياتلون

تنس طاولة

رفع اثقال

ملاكمة

تنس الريشة

التزلج الفني على الجليد

للتزلج على الجليد

تزلج

التزلج عبر البلاد

هوكي الجليد

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

كرة طائرة

كرة يد

كرة الطائرة الشاطئية

رجبي

كريكيت

بيسبول

كرة قدم أمريكية

كرة الماء

الغطس

ركوب الأمواج

إبحار

تجديف

يوجا

رقص

الهبوط بالمظلات

شطرنج

بوكر

بولينج

الباليه

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

Động vật

خنزير

بقرة

حصان

كلب

خروف

قرد

قط

دب

دجاجة

بطة

فراشة

نحلة

سمكة

عنكبوت

ثعبان

نمر

فأر

أرنب

أسد

حمار

فيل

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

حمامة

بق

ناموسة

ذبابة

نملة

حوت

قرش

دلفين

حلزون

ضفدع

باندا

دب قطبي

ذئب

الكوالا

كنغر

زرافة

ثعلب

فرس النهر

خفاش

غراب أسود

إوزة

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

نورس

بومة

بطريق

بغبغان

اليسروع

اليعسوب

حبار

أخطبوط

فرس البحر

فقمة

قنديل البحر

سلطعون

ديناصور

سلحفاة
أرض

تمساح

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

Quốc gia

أوروبا

آسيا

أمريكا

أفريقيا

المملكة المتحدة

إسبانيا

سويسرا

إيطاليا

فرنسا

ألمانيا

تايوان

سنغافورة

روسيا

اليابان

إسرائيل

الهند

الصين

الولايات المتحدة الأمريكية

المكسيك

كندا

تشيلي

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

البرازيل

الأرجنتين

جنوب افريقيا

نيجيريا

المغرب

ليبيا

كينيا

الجزائر

مصر

نيوزيلندا

أستراليا

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

Cơ thể

رأس

أنف

شعر

فم

أذن

عين

يد

قدم

قلب

منح

الرقبة

أسفل

كتف

ركبة

ساق

ذراع

بطن

ثدي

الظهر

سن

لسان

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

شفة

اصبع اليد

إصبع القدم

معدة

رئة

كبد

عصب

كلية

أمعاء

جبين

نقن

خد

لحية

ابهام اليد

الخنصر

البنصر

الوسطى

السبابة

ظفر

الكعب

العمود الفقري

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

عضلة

عظمة

الهيكل العظمي

ضلع

فقرات الظهر

مثانة

وريد

شريان

مهبل

حيوان منوي

قضيب

خصية

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

Ngôi nhà

باب

مطبخ

حمام

غرفة المعيشة

غرفة النوم

حديقة
منزل

مرآب

جدار

القبو

الحمام

سلالم

السطح

شباك

سكينة

كوب
حار

كوب
بارد

طبق

فنجان

سلة المهملات

وعاء

مكتب
طاولة

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

سرير

مرآة

دش

كنبة

صورة

ساعة
جدار

طاولة

كرسي

جار

مصعد

بلكونة

سندرة

مدخنة

ملعقة خشبية

أعواد الأكل

أدوات المائدة

ملعقة

شوكة

مغرفة

قدر

مقلاة

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

مصباح كهربائي

رف كتب

ستارة

مرتبة

وسادة

بطانية

رف

درج

خزانة الثياب

دلو

مكنسة

ميزان

سلة الغسيل

حوض الاستحمام

فوطه استحمام

صابونة

ورق المراض

فوطه

حوض

سلم

صندوق البريد

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

سياج



hàng rào

Thức ăn

بيضه

جبين

حليب

سمك

لحم

عظم

زيت

خبز

سكر

شوكولاته

حلوي

كعكة

مياه

قهوة

شاي

بيرة

نبيذ

سلطة

حساء

حلوى

إفطار

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

غداء

عشاء

بيتزا

مثلجات

زبدة

زبادي

تونة

سمك السلمون

فخذ الخنزير المملح

لحم خنزير مقدد

سجق

ديك رومي

دجاج

لحم بقر

لحم خنزير

لحم ضأن

يقطين

فطر

كمأة

ثوم

الكراث

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

زنجبيل

بازنجان

بطاطا حلوة

جزر

خيار

فلفل حار

فلفل

بصل

بطاطس

قرنبيط

كرنب

قنبيط أخضر

خس

سبانخ

بامبو

ذرة
خضار

كرفس

بازلاء

فول

كمثرى

تفاحة

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

زيتون

تين

بلح

جوز الهند

لوز

بندق

فول سوداني

موز

مانجو

كيوي

أفوكادو

أناناس

بطيخ

عنب

شمام

توت العليق

توت

فراولة

كريز

برقوق

مشمش

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

خوخ

ليمون

جريب فروت

برتقال

طماطم

نعناع

عشب الليمون

قرفة

فانيليا

ملح

فلفل أسود

كاري

تبغ

توفو

خل

المكرونة

حليب فول الصويا

دقيق

أرز

الشوفان

قمح

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

صويا

جوزة

عسل

مربى

لبان

فطيرة محلاة

بسكويت

البودينغ

مافن

دونات

مشروب الطاقة

عصير برتقال

عصير تفاح

اللبن المخفوق

كوكاكولا

شوكولاتة ساخنة

كوكتيل

رم

ويسكي

فودكا

قائمة الطعام

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

مأكولات بحرية

السباغيتي

سوشي

فشار

رقائق البطاطس المقلية

أجنحة دجاج

بطاطس مقلية

خردل

مايونيز

صلصة طماطم

ساندوتش

نقانق

برغر

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

Trường học

كتاب

مكتبة

واجب منزلي

امتحان

درس

علوم

تاريخ
مادة دراسية

فن

قلم

قلم رصاص

أول

ثاني

ثالث

رابع

بحث

درجة

ملعب رياضي

قاموس

فصل دراسي

مفكرة

علم الهندسة

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nghiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

سياسة

فلسفة

علم الاقتصاد

تربية بدنية

علم الأحياء

رياضيات

جغرافية

أدب

كيمياء

فيزياء

مسطرة

ممحاة

مقص

شريط لاصق

غراء

قلم حبر

مشبك الورق

ثلاثة بالمائة

مائة بالمائة

صفر بالمائة

متر مكعب

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

3%

kẹp giấy

bút bi

mét khối

0%

100%

متر

ميل

متر مربع

ديسيمتر

سنتيمتر

مليمتر

ضرب

طرح

جمع

حجم

مساحة

قسمة

مثلث

مربع

مستطيل

ملييلتر

لتر

دائرة

جرام

كيلوجرام

طن

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

مغناطيس

ميكروسكوب

قمع

مختبر

محاضرة

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

Thiên nhiên

رماد

نار

ماس

القمر

شمس

نجم

كوكب

ساحل

بحيرة

غابة

صحراء

تل

صخرة

نهر

وادي

جبل

جزيرة

محيط

بحر

جليد

ثلج

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

عاصفة

مطر

رياح

شجرة

عشب

وردة

زهرة

فلز

تربة

حمم

فحم

رمل

طين

صاروخ

الأقمار الصناعية

مجرة

كويكب

قارة

خط الاستواء

القطب الجنوبي

القطب الشمالي

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

كهف

غابة استوائية

مجرى

نهر الجليد

شاطئ
بحيرة

شلال

بركان

فوهة بركان

زلزال

ضباب

فيضان

غلاف جوي

برق

رعد

قوس قزح

إعصار
آسيا

درجة الحرارة

عاصفة رعدية

فرع

سحابة

إعصار
أمريكا

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

ورقة شجرة

جذور

جذع الشجرة

بذرة
نبات

بلاستيك

ثاني أكسيد الكربون

ذرة
كيمياة

حديد

أكسجين

ذهب

فضة

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

Giao thông

سيارة

أتوبيس

قطار

محطة قطار

موقف حافلات

طائرة

سفينة

لوري

دراجة

دراجة نارية

تاكسي

اشارة المرور

موقف السيارات

طريق

بطارية

محرك
سيارة

وسادة هوائية

عجلة القيادة

حزام الأمان

إطار العجلة

صندوق السيارة

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

آلة بيع التذاكر

مكتب التذاكر

قطار تحت الارض

قطارات فائقة السرعة

قاطرة

ترام

حافلة مدرسية

حافلة صغيرة

مطار

شركة طيران

طائرة مروحية

درجة أولي

الدرجة السياحية

درجة رجال الأعمال

سترة النجاة

حاوية

غواصة

سفينة سياحية

سفينة شحن

يخت

عبارة

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

ميناء

قارب النجاة

رادار

ضوء الشارع

رصيف
طريق

محطة بنزين

موقع البناء

عبور المشاة

اختناق مروري

الطريق السريع

دبابة

حفار

الجرارة

عربة مقطورة

دراجة بخارية

عربة سلكية

ra đũa

xuống cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-moóc

máy kéo

xe cáp treo

Thành phố

مستشفى

مدرسة

منزل

فاتورة

سوق

سوبر ماركت

شقة

جامعة

مزرعة

كنيسة

مطعم

حانة

نادي رياضي

حديقة
مدينة

مرحاض

خريطة

سياره اسعاف

شرطة
مركز شرطة

رجال الاطفاء

بلد

ضاحية

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

قرية

ضمان

مركز تسوق

صيدلية

ناطحة سحاب

قلعة

سفارة

الكنيس اليهودي

معبد

مصنع

مسجد

مبنى البلدية

مكتب البريد

نافورة

ملهي ليلي

مقعد
حديقة

ملعب جولف

ستاد كرة قدم

حمام سباحة
بناء

ملعب تنس

معلومات سياحية

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

كازينو

معرض فنون

متحف

حديقة وطنية

تذكار

حوض سمك

زلاجة مائية

أفعوانية

متنزه مائي

حديقة حيوان

ملعب

مخرج الطوارئ

إنذار حريق

طفاية حريق

مركز شرطة

ولاية

منطقة

عاصمة

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

Bệnh viện

حادث

مريض
شخص

جراحة

حبة دواء

حمى

سعال

غرفة الطوارئ

عناية مركزة

غرفة إنتظار

أسبرين

حبوب منومة

تاريخ انتهاء الصلاحية

جرعة

شراب السعال

الآثار الجانبية

أنسولين

مسحوق

كبسولة

فيتامين

مسكن للألم

مضادات حيوية

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

نوبة قلبية

فيروس

جرثوم

السكتة الدماغية

داء السكري

إسهال

أنفلونزا

سرطان

الربو

إلتهاب الحلق

حروق الشمس

وجع الاسنان

حساسية

عدوى

ألم المعدة

محقنة

صداع

تشنج

جهاز الموجات فوق
الصوتية

صورة الأشعة السينية

عكاز

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quy

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

لزق طبي

كرسي متحرك

ضمادة جبس

نبض

جرح
حادثة

حالة طوارئ

ارتجاج

حرق

كسر

حبوب منع الحمل

إختبار الحمل

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

Nghề nghiệp

طبيب

ممرضة

شرطي

رئيس

قبطان

مخبر

طيار

أستاذ

مدرس

محام

سكرتيرة

مساعد

قاضي

مدير
قسم

طباخ

سائق تاكسي

سائق حافلة

عارض

فنان

رئيس الوزراء

صيدلي

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

رجال اطفاء

طبيب أسنان

رائد أعمال

سياسي

مبرمج

مضيفة

عالم

معلمة روضة أطفال

مهندس معماري

محاسب

مستشار

النائب العام

مدير عام

حارس شخصي

مالك

نادل

حارس أمن

جندي

صياد السمك

منظف
وظيفة

سباك

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

كهربائي

مزارع

موظف استقبال

ساعي البريد

أمين الصندوق

مصنف شعر

مؤلف

صحافي

مصور

منقذ

مطرب

موسيقي

ممثل

مراسل

مدرب

حكم

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

Kinh doanh

مال

مكتب
حجرة العمل

ضغط

تأمين

موظفين

قسم

راتب

عنوان

رسالة

رقم هاتف

رابط

عنوان البريد الإلكتروني

موقع إلكتروني

بريد إلكتروني

توقيع

خسارة

ربح

عميل

مبلغ

بطاقة ائتمان

كلمه السر

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

الصراف الآلي

ضريبة

قاعة اجتماعات

بطاقة أعمال

تكنولوجيا المعلومات

الموارد البشرية

القسم القانوني

محاسبة

تسويق

مبيعات

زميل

صاحب العمل

موظف

ملاحظة

عرض
أعمال

مجلد
وثيقة

ختم مطاطي

جهاز عرض

طرد
مكتب البريد

طابع

ظرف

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

متصفح

استثمار

بورصة

ورقة نقدية

عملة

فائدة

قرض

رقم الحساب

حساب مصرفي

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

Thiết bị

هاتف

تلفزيون
جهاز

كاميرا

راديو

مروحة

مكيف هواء

ماكينة القهوة

محمصة خبز كهربائية

مكنسة كهربائية

مجفف الشعر

غلاية

غسالة صحون

موقد

فرن

ميكروويف

ثلاجة

غسالة

جهاز التحكم

سماعة

فأره

لوحة المفاتيح

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

قرص صلب

فلاش يو أس بي

ماسح ضوئي

طابعة

شاشة
الحاسوب

كمبيوتر محمول

إنسان آلي

مكبر صوت

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt